ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐÌNH LẬP

(Kèm Công văn xin ý kiến….)

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Đất quốc phòng**					
*	**Thực hiện xong**					
1	Công trình T Đồn Chi Lăng	8,20	8,20		X.Bính Xá	Xong: Đã có QĐ giao đất
*	**Đưa ra khỏi quy hoạch, lấy chỉ tiêu cho dự án khác**					
1	Dự án Chốt dân quân thường trực thuộc xã Bắc Xa, huyện Đình Lập	2,50		2,50	X.Bắc Xa	Lấy chỉ tiêu cho dự án khác
*	**Chuyển tiếp**					
1.1	Dự án Chốt dân quân thường trực thuộc xã Bính Xá, huyện Đình Lập	1,93		1,93	X.Bính Xá	
1.2	Công trình Đ/Tổ công tác Bính Xá	1,50		1,50	X.Bính Xá	
1.3	Công trình H huyện Đình Lập	15,00		15,00	X.Cường Lợi	
1.4	Công trình T Ban CHQS huyện	13,20		13,20	X.Đình Lập	
1.5	Công trình C1 huyện Đình Lập	15,00		15,00	X.Đình Lập	
1.6	Công trình CT xã Bính Xá	30,00		30,00	X.Bính Xá	
	Chạy cc	25,66		25,66	X.Bính Xá	
	không chạy cc	4,34		4,34	X.Bính Xá	
1.7	Công trình C2 huyện Đình Lập	15,00		15,00	X.Kiên Mộc	
1.8	Công trình T/Đoàn KTQP 338	12,20		12,20	X.Bính Xá	
1.9	Công trình Đ Đội 1 NLT 461	1,30		1,30	X.Bắc Xa	
1.10	Công trình Đ Trạm 31/e291	15,20	15,20		X.Thái Bình	
1.11	Công trình CT Trạm 31/e291	4,50	4,50		X.Đình Lập	
1.12	Công trình CT Trạm 31/e291	2,44	2,44		TTNT.Thái Bình	
1.13	Công trình T Đồn Bắc Xa	3,00		3,00	X.Bắc Xa	
*	**Bổ sung mới**					
1.14	Đường nội bộ khu căn cứ chiến đấu 1 của huyện	2,20		2,20	X.Đình Lập	Chưa cung cấp sơ đồ hướng tuyến
II	**Đất an ninh**					
*	**Đã thực hiện xong, (đưa ra biểu xin giao đất)**					
1	Trụ sở Công an xã Bắc Lãng	0,11		0,11	X.Bắc Lãng	Xong, đã đưa vào số liệu thống kê
2	Trụ sở Công an xã Bính Xá	0,16		0,16	X.Bính Xá	Xong, đã đưa vào số liệu thống kê
3	Trụ sở Công an xã Đồng Thắng	0,12		0,12	X.Đồng Thắng	Xong, đã đưa vào số liệu thống kê
4	Trụ sở Công an xã Kiên Mộc	0,20		0,20	X.Kiên Mộc	Xong, đã đưa vào số liệu thống kê
5	Trụ sở Công an xã Thái Bình	0,20		0,20	X.Thái Bình	Xong, đã đưa vào số liệu thống kê
*	**Chuyển tiếp**					

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
2.1	Trụ sở Công an thị trấn Đình Lập	0,10		0,10	TT.Đình Lập	Xong, đã đưa vào số liệu thống kê
2.2	Trụ sở Công an thị trấn NT.Thái Bình	0,10		0,10	TTNT.Thái Bình	
2.3	Trụ sở Công an xã Bắc Xa	0,11		0,11	X.Bắc Xa	
2.4	Trụ sở Công an xã Châu Sơn	0,10		0,10	X.Châu Sơn	
2.5	Trụ sở Công an xã Cường Lợi	0,20		0,20	X.Cường Lợi	
2.6	Trụ sở Công an xã Lâm Ca	0,12		0,12	X.Lâm Ca	
2.7	Trụ sở Công an xã Đình Lập	0,16		0,16	X.Đình Lập	Thay đổi vị trí
III	**Đất cụm công nghiệp**					
*	**Chuyển tiếp**					
3.1	Cụm công nghiệp Đình Lập	70,50		70,50	X.Đình Lập	
IV	**Đất thương mại, dịch vụ**					
*	**Thực hiện xong, đưa ra khỏi quy hoạch**					
1	Đất thương mại dịch công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập hiện trạng đang sử dụng đưa vào để cho thuê đất (trong đó có hạng mục chuyển đổi sang vườn ươm 0,55ha)	3,56	3,56		Trên địa bàn huyện	Xong: Đã có quyết định cho thuê đất hết các vị trí
	Đất vườn ươm từ công ty thương mại Đình Lập	0,55		0,55	X.Đình Lập	
*	**Đưa ra khỏi quy hoạch, lấy chỉ tiêu cho dự án khác**					
1	Dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Khuổi In, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	11,80		11,80	TT.Đình Lập	Lấy chỉ tiêu cho dự án khác
*	**Chuyển tiếp**					
4.1	Dự án bến xe ô tô xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu phụ Bản Chắt, huyện Đình Lập	5,59	3,37	2,22	X.Bính Xá	Xin ý kiến thêm
4.2	Trung tâm thương mại huyện Đình Lập	1,20		1,20	X.Đình Lập	
4.3	Trạm dừng nghỉ (Giữa nút giao QL4B đi QL18)	2,70		2,70	X.Bắc Lãng	
*	**Bổ sung mới**					
4.4	Dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Pắc Làng, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn (Quy mô khoảng 60ha)	11,80		11,80	TTNT.Thái Bình	Hỏi lại xem tổng Quy mô
V	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**					
*	**Đã thực hiện xong, đưa ra khỏi quy hoạch**					
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Khe Vuồng)	0,15		0,15	X.Đình Lập	Xong, Đã CMĐ năm 2024
2	Mở rộng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Khe Dăm)	0,23	0,23		X.Lâm Ca	Giảm quy mô còn: 0,23ha, không mở rộng nữa
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Pắc Vằn)	0,11	0,11		X.Lâm Ca	Giảm quy mô còn: 0,11ha, không mở rộng nữa

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Bình Thái)	0,03		0,03	X.Thái Bình	Giảm quy mô còn: 0,03ha (Xong, đã đưa vào số liệu thống kê), không mở rộng nữa
5	Nhà máy chế biến gỗ tại xã Lâm Ca	0,57		0,57	X.Lâm Ca	ĐC tăng lên 0,57ha: Thực hiện xong (năm 2023 CMĐ 0,23ha; Năm 2024 CMĐ 0,34)
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Còn Sung)	0,10		0,10	X.Đình Lập	ĐC giảm còn: 0,10ha (Xong, đã đưa vào số liệu thống kê 0,10ha)
*	**Đưa ra khỏi quy hoạch, do không khả thi thực hiện**					
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Nà Xoong)	0,10		0,10	X.Đồng Thắng	Bỏ: Lấy chỉ tiêu cho dự án khác
*	**Chuyển tiếp**					
5.1	Nhà máy chế biến gỗ tại xã Lâm Ca (Mở rộng)	0,82	0,57	0,25	X.Lâm Ca	Mở rộng
5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chế biến gỗ (thôn Thống Nhất)	0,48		0,48	X.Châu Sơn	Phần còn lại chưa cho thuê
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Khe Mò)	0,15		0,15	X.Bắc Lãng	
5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Pò Tấu)	0,10		0,10	X.Đình Lập	ĐC giảm còn: 0,1ha
5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Hòa An)	0,23		0,23	X.Thái Bình	
5.6	Nhà máy sản xuất gỗ Viên nén sinh khối và các sản phẩm khác từ cây gỗ rừng trồng	10,00		10,00	TTNT.Thái Bình	Điều chỉnh vị trí, đồng thời xin tăng quy mô
5.7	Nhà máy chế biến gỗ tại xã Bắc Lãng	0,36		0,36	X.Bắc Lãng	Giảm quy mô
5.8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Bản Hả)	0,10		0,10	X.Bắc Lãng	
5.9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Khe Phạ)	0,33		0,33	X.Bắc Lãng	ĐC tăng quy mô
5.10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Khe Dăm)	0,20		0,20	X.Lâm Ca	ĐC giảm quy mô
5.11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Khe Dăm)	0,10		0,10	X.Lâm Ca	
*	**Bổ sung mới**					
5.12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Còn Sung)	0,29		0,29	X.Đình Lập	
5.13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Khu Hòa Bình)	0,03		0,03	TTNT.Thái Bình	
5.14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Thôn Bản Hả)	1,40		1,40	X.Bắc Lãng	
5.15	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Thôn Đồng Quan)	7,00		7,00	X.Bắc Lãng	
5.16	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Thôn Pắc Vằn)	3,00		3,00	X.Lâm Ca	
5.17	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Thôn Khe Bó)	0,22		0,22	X.Cường Lợi	
5.18	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Thôn Bản Piềng)	0,07		0,07	X.Thái Bình	
5.19	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Khe Vuồng)	0,15	0,15	0,17	X.Đình Lập	Đã CMĐ năm 2024 (0,15ha), tiếp tục xin chuyển phần còn lại
VI	**Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**					
*	**Đưa ra khỏi quy hoạch để lấy chỉ tiêu cho dự án khác**					
1	Điểm mỏ đất đồi Quan Ba, thị trấn Đình Lập	20,00		20,00	TT.Đình Lập	

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
*	**Chuyển tiếp**					
6.1	Mỏ đất san lấp khu 4, thị trấn Đình Lập	11,90		11,90	TT.Đình Lập	
6.2	Mỏ cát sỏi Châu Sơn 2 thôn Háng Ý	4,52		4,52	X.Châu Sơn	
*	**Bổ sung mới**					
6.3	Vị trí đất đắp Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B	3,28		3,28	X.Đình Lập	Bổ sung mới
VII	**Đất giao thông**					
*	**Đã thực hiện xong, đưa ra khỏi quy hoạch**					
1	Cải tạo sửa chữa đường tỉnh ĐT.246 (Bính Xá – Bắc Xa) đoạn từ Km19 đến Km43	0,50		0,50	Bính Xá; Kiên Mộc; X.Bắc Xa	Thực hiện xong, thu hồi 0,5ha
2	Cải tạo, sửa chữa đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt (ĐT.237) đoạn từ Km14+320-Km32	2,00	2,00		X.Bính Xá	Thực hiện xong, không thu hồi đất
3	Công trình xây dựng cải tạo nâng cấp đường Khau Bân - Còn Quan - Nà Lừa, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn (ĐH.41)	44,80	11,36	33,44	X.Đình Lập; X.Bính Xá	Bỏ: Phần thu hồi đã đưa vào hiện trạng năm 2019, Nhánh rẽ tách thành dự án riêng
4	Nâng cấp, sửa chữa đường ĐX 423 Pắc Vằn - Nà Khu - Khe Buông - Bản Xum	4,21	4,21		X.Lâm Ca	Xong, không thu hồi đất
5	Mở mới đường nội thị cầu xóm Đảo- cầu Bình Nguyên	0,36		0,36	TTNT.Thái Bình	ĐC quy mô; Đã thực hiện xong
6	Cứng hóa đường Nà Loòng - Bản Xả -Km3 ĐT.246 (Giai đoạn 2), xã Bính Xá	0,84	0,73	0,11	X.Bính Xá	Đã thực hiện xong
7	Cải tạo, nâng cấp đường Khe Dăm - Nà Mười - Đông Luông	0,40	0,17	0,23	X.Lâm Ca	Đã thực hiện xong
8	Đường Kéo Cọ - Pò Nhàng, huyện Đình Lập (đoạn Km0-Km4+500), thuộc dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP)	1,25	0,80	0,45	X.Đình Lập	Xong, đã đưa vào số liệu thống kê
9	Xây dựng, sửa chữa khắc phục đường vào Đình Pò Háng, xã Bính Xá, huyện Đình Lập	0,30		0,30	X.Bính Xá	
*	**Đưa ra khỏi quy hoạch do thay đổi chủ trương**					
1	Cải tạo nâng cấp đường Bản Xum - Khe Buông	1,50		1,50	X.Cường Lợi; X.Lâm Ca	Bỏ ra: dự án này nằm trong dự án: Nâng cấp, sửa chữa đường ĐX 423 Pắc Vằn - Nà Khu - Khe Buông - Bản Xum
2	Xử lý vị trí điểm đen tai nạn giao thông Km58+300 - Km 58+950 QL 4B	1,20	1,00	0,20	X.Cường Lợi	Bỏ: Do trùng với dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, QL 4B
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu 5 thị trấn Đình Lập	0,20		0,20	TT.Đình Lập	Giữ lại làm sân thể thao (chuyển nhà thi đấu ra đây)
*	**Chuyển tiếp**					

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
7.1	Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B	91,12	45,09	46,03	TT.Đình Lập; X.Đình Lập, X.Cường Lợi, X.Châu Sơn, X.Bắc Lãng	Điều chỉnh quy mô, vị trí (CV 844 ngày 02/5/2024 của Sở GTVT)
7.2	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	38,61	3,15	35,46	X.Bắc Lãng	
7.3	Dự án LS-02-ĐR1: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện (ĐH.47) Châu Sơn - Đồng Thắng, huyện Đình Lập	33,38	0,31	33,07	X.Châu Sơn; X.Đồng Thắng	
7.4	Dự án đường ĐH46 Còn Quan - Pò Khoang, xã Đình Lập	5,57	1,50	4,07	X.Đình Lập	ĐC tăng quy mô: 5,57ha (LUA 0,16ha)
7.5	Dự án Đường Tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca, đảm bảo an sinh xã hội và phục vụ an ninh quốc phòng huyện Đình Lập, (GĐ 2)	58,90	53,11	5,79	X.Cường Lợi; X.Đồng Thắng; X.Lâm Ca	
*	**Đường xã**					
7.6	Hệ thống thoát nước, vỉa hè thị trấn Đình Lập (giai đoạn 2), huyện Đình Lập	4,81	3,00	1,81	TT.Đình Lập	
7.7	Xây dựng mới đường Khu 5 (Sân Vận động) - Khu 6	0,73	0,05	0,68	TT.Đình Lập	
7.8	Xây dựng mới đường từ QL31 - Khu Hòa Bình	0,56		0,56	TTNT.Thái Bình	
7.9	Cải tạo, sửa chữa vỉa hè, thoát nước thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập (Giai đoạn 1);	0,30		0,30	TTNT.Thái Bình	
7.10	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.415 Khe Bó - Bản Xum - QL.31, xã Cường Lợi, huyện Đình	2,02	0,08	1,94	X.Cường Lợi; X.Thái Bình	
7.11	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.426 Bình Thắng – Khe Lầm – Nà Khu, xã Lâm Ca, huyện Đình Lập, huyện Đình Lập	1,01		1,01	X.Lâm Ca	
7.12	Mở mới đường từ cầu cơ quan (QL31)- Xóm Đảo	0,90		0,90	TTNT.Thái Bình	
7.13	Cứng hóa đường ĐX445 Nà Pè + Ngầm Nà Pè	0,27		0,27	X.Bắc Xa	
7.14	Xây ngầm Pắc Tẩm - thôn Tà Hón	0,10		0,10	X.Đình Lập	
7.15	Xây ngầm Đông Tòng - thôn Còn Sung	0,05	0,02	0,03	X.Đình Lập	
7.16	Kè bảo vệ ổn định đường biên giới tại 04 khu vực sạt lở, sụt lún nghiêm trọng, cấp bách (Khu vực mốc: 1242-1244, 1264+1294 m, 1286+450m, 1292+1320m)	3,30	2,31	0,99	X.Bắc Xa	

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
7.17	Xây dựng cầu, ngầm trên các tuyến đường trên địa bàn huyện	1,00		1,00	Toàn huyện	
7.18	Đường giao thông kết nối các khu đô thị	0,87		0,87	X.Đình Lập; TT.Đình Lập	
7.19	Đường vào điểm quy hoạch khu dân cư tại thị trấn Đình Lập	0,20		0,20	TT.Đình Lập	
7.20	Bến xe huyện Đình Lập	0,85		0,85	X.Đình Lập	
7.21	Dự án đường nội thị kéo dài (Km55+240 - Km57+230/QL4B)	7,05		7,05	TT.Đình Lập; X.Đình Lập	
*	**Bổ sung mới**					
7.22	Dự án Cải tạo nâng cấp QL,31 Hữu Sản - Bản Chắt (đoạn Km100-Km161)	107,47	79,34	28,13	X.Bính Xá; X.Đình Lập, TT.Đình Lập; X.Thái Bình; TTNT.Thái Bình; X.Lâm Ca	
7.23	Cải tạo, nâng cấp đoạn đường Pò Háng - Pò Phát	0,08		0,08	X.Bính Xá	
7.24	Đường vào trang trại chăn nuôi lợn thương phẩm tại xã Lâm Ca	1,35	0,14	1,21	X.Lâm Ca	
7.25	Cải tạo sửa chữa đường tỉnh ĐT.246 Bính Xá – Bắc Xa (đoạn từ Km0 đến Km19)	18,23	14,43	3,80	X.Bính Xá; Kiên Mộc	
7.26	Cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH.45 (TT Nông Trường - Xã Thái Bình)	4,74	3,34	1,40	TTNT.Thái Bình, X.Thái Bình	
7.27	Dự án: Đường tránh thị trấn Na Dương, thị trấn Đình Lập kết nối với QL.4B	19,68	0,15	19,53	TT.Đình Lập, X.Đình Lập, X.Cường Lợi	
*	**Xin giao đất**					
1	Giao đất giao thông (Khu đất hạt 3 giao thông khu 2 thị trấn Đình Lập)	0,15	0,15		TT.Đình Lập	
2	Giao đất giao thông (Khu đất hạt 2 giao thông khu 7 thị trấn Đình Lập)	0,11	0,11		TT.Đình Lập	
VIII	**Đất thủy lợi**					
*	**Đã thực hiện xong, đưa ra khỏi quy hoạch**					
1	Dự án Hồ Bản Lải - Hạng mục Lòng hồ	306,45		306,45	X.Bính Xá; X.Kiên Mộc	ĐC tăng lên 302,79ha: Xong, đã đưa vào số liệu thống kê năm 2023

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
*	**Chuyển tiếp**				TTNT.Thái Bình	
8.1	Đập, mương thủy lợi trên toàn huyện	1,64		1,64	Các xã và thị trấn	
8.2	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đình Lập	0,15		0,15	TT.Đình Lập	
8.3	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Nông Trường Thái Bình	0,30		0,30	TTNT.Thái Bình	
*	**Bổ sung mới**				TTNT.Thái Bình	
8.4	Di chuyển Trạm bơm cấp nước thô thị trấn Đình Lập thuộc dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn	0,03		0,03	X.Bính Xá	
8.5	Công trình Di chuyển đường nước sạch để giải phóng mặt bằng Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B	0,24		0,24	TT.Đình Lập; X.Đình Lập; X.Cường Lợi; X.Châu Sơn; X.Bắc Lãng	
8.6	Công trình Di chuyển khắc phục mương thủy lợi để giải phóng mặt bằng Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B	0,31		0,31	TT.Đình Lập; X.Đình Lập; X.Cường Lợi; X.Châu Sơn; X.Bắc Lãng	
8.7	Xây dựng kè bờ suối Đình Lập, thị trấn Đình Lập	0,61		0,61	TT.Đình Lập	
8.8	Kè chống sạt lở cấp bách khu vực trung tâm thị trấn Đình Lập, xã Bính Xá, huyện Đình Lập và khu vực thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	3,27	1,02	2,25	TT.Đình Lập, X.Bính Xá	
8.9	Nhà quản lý vận hành công trình thủy lợi hồ Khe Đín và hồ Bản Lạn	0,04		0,04	X.Cường Lợi; X.Lâm Ca	
*	**Xin giao đất**					
1	Trạm xử lý nước thị trấn Đình Lập	0,15	0,15		TT.Đình Lập	
2	Trạm xử lý nước thị trấn Nông trường Thái Bình	0,07	0,07		TTNT.Thái Bình	
IX	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**				TTNT.Thái Bình	
*	**Đã thực hiện xong, đưa ra khỏi quy hoạch**				TTNT.Thái Bình	
1	04 nhà văn hóa xã				Xã Thái Bình; Xã Lâm Ca; Xã Bính Xá; Xã Bắc Xa	
2	46 nhà văn hóa thôn, khu				Các thôn, khu	

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
-	07 nhà văn hóa thôn của xã Đình Lập				X.Bính Xá	Thôn Còn Sung; Thôn Nà Pá; Thôn Tà Hón; Thôn Còn Đuống; Thôn Khe Vuồng; Thôn Bình Chương 2; Thôn Kim Quán
-	01 nhà văn hóa thôn của xã Thái Bình				X.Đình Lập	Thôn Hòa An
-	02 nhà văn hóa thôn của xã Cường Lợi				X.Đình Lập	Khe Bó; Quang Hòa(Tiếp tục xin cấp GCN cho vị trí còn lại của thôn Quang Hòa)
-	09 nhà văn hóa thôn của xã Lâm Ca				X.Lâm Ca	Thôn Bình Thắng; Thôn Khe Chim; Thôn Khe Buông; Thôn Bản Lạn; Thôn Khe Lầm; Thôn Thống Nhất; Thôn Khe Ca; Thôn Bình An; Thôn Bình Ca (Tiếp tục mở rộng NVH thôn Bình Ca)
-	01 nhà văn hóa thôn của xã Kiên Mộc				X.Bắc Xa	Bản Chạo
-	09 nhà văn hóa thôn của xã Bính Xá				X.Bính Xá	Thôn Nà Táng; Thôn Bản Chắt; Thôn Pò Phát; Thôn Còn Phiêng; Thôn Ngàn Chả; Thôn Nà Lòng; Thôn Tiên Phi; Thôn Pò Háng; Thôn Quyết Tiến
-	02 nhà văn hóa thôn của xã Đồng Thắng				X.Bính Xá	Khe Lạn; Nà Quan
-	04 nhà văn hóa thôn của xã Bắc Xa				X.Bính Xá	Thôn Bản Quầy; Thôn Tẩn Lầu; Thôn Nà Pè; Thôn Hạnh Phúc
-	03 nhà văn hóa thôn của xã Bắc Lãng				X.Bính Xá	Thôn Đồng Quan; Thôn Khe Chòi; Thôn Nà Pẻo
-	05 nhà văn hóa thôn của xã Châu Sơn				X.Lâm Ca	Thôn Khe Pặn Giữa; Thôn Khe Pặn Ngọn; Thôn Nà Nát; Thôn Háng Ý; Thôn Khe Cù (Tiếp tục mở rộng NVH Khe Pặn Giữa)
-	03 nhà văn hóa khu của thị trấn Đình Lập				X.Lâm Ca	Khu 1; Khu 2; Khu 6 (Tiếp tục mở rộng nhà văn hóa khu 6)
*	**Bỏ ra khỏi quy hoạch, do sáp nhập thôn bản**				TTNT.Thái Bình	
1	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bản Pia	0,03	0,01	0,02	X.Kiên Mộc	
2	Nhà văn hóa thôn Nà Mười	0,15		0,15	X.Lâm Ca	
*	**Bỏ ra khỏi quy hoạch do nằm trong khuân viên trụ sở ủy ban**				TTNT.Thái Bình	
1	Nhà văn hóa thị trấn Nông Trường Thái Bình	0,05		0,05	TTNT.Thái Bình	
2	Nhà văn hóa xã Bắc Lãng	0,09		0,09	X.Bắc Lãng	
3	Nhà văn hóa xã Châu Sơn	0,04		0,04	X.Châu Sơn	
4	Đất nhà văn hóa xã Kiên Mộc	0,11		0,11	X.Kiên Mộc	
*	**Chuyển tiếp**				TTNT.Thái Bình	
9.1	Nhà văn hóa xã Cường Lợi	0,24	0,14	0,10	X.Cường Lợi	
9.2	Nhà văn hóa khu 2	0,11		0,11	TT.Đình Lập	

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
9.3	Nhà văn hóa khu 3	0,02	0,01	0,01	TT.Đình Lập	
9.4	Nhà văn hóa khu 4	0,05	0,04	0,01	TT.Đình Lập	
9.5	Mở rộng nhà văn hóa khu 6	0,05	0,02	0,03	TT.Đình Lập	
9.6	Nhà văn hóa khu 5	0,02	0,01	0,01	TT.Đình Lập	
9.7	Nhà văn hóa khu 7	0,06		0,06	TT.Đình Lập	
9.8	Xây mới nhà văn hóa khu 8 (từ UBND cũ)	0,04		0,04	TT.Đình Lập	
9.9	Nhà văn hóa khu Thống nhất	0,19		0,19	TTNT.Thái Bình	
9.10	Nhà văn hóa khu Hoà Bình	0,09	0,03	0,06	TTNT.Thái Bình	
9.11	Nhà văn hóa khu Đoàn Kết	0,13	0,06	0,08	TTNT.Thái Bình	
9.12	Nhà văn hóa thôn Khe Hả	0,04		0,04	X.Bắc Lãng	
9.13	Nhà văn hóa thôn Bản Hả	0,11		0,11	X.Bắc Lãng	
9.14	Nhà văn hóa thôn Khe Cảy	0,05		0,05	X.Bắc Lãng	
9.15	Nhà văn hóa thôn Hạnh Phúc	0,04	0,02	0,02	X.Bắc Xa	
9.16	Nhà văn hóa thôn Bắc Xa	0,06		0,06	X.Bắc Xa	
9.17	Nhà văn hóa thôn Kéo Cấn	0,03		0,03	X.Bắc Xa	
9.18	Nhà văn hóa thôn Bản Mạ	0,03	0,01	0,02	X.Bắc Xa	
9.19	Nhà văn hóa thôn Khuổi Tà	0,03	0,02	0,01	X.Bắc Xa	
9.20	Nhà văn hóa thôn Bản Văn	0,06	0,02	0,04	X.Bắc Xa	
9.21	Nhà văn hóa thôn Tắp Tính	0,05		0,05	X.Bắc Xa	
9.22	Nhà văn hóa thôn Nà Thuộc	0,04	0,02	0,02	X.Bắc Xa	
9.23	Nhà văn hóa thôn Tẩn Lầu	0,11	0,01	0,10	X.Bắc Xa	
9.24	Nhà văn hóa thôn Chè Mùng	0,07		0,07	X.Bắc Xa	
9.25	Nhà văn hóa thôn Bản Háng	0,05	0,03	0,02	X.Bắc Xa	
9.26	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Lừa	0,02	0,02		X.Bính Xá	
9.27	Nhà văn hóa thôn Bản Mọi	0,07		0,07	X.Bính Xá	
9.28	Nhà văn hóa thôn Bản Xả	0,06	0,02	0,04	X.Bính Xá	
9.29	Nhà văn hóa thôn Khẩu Nua	0,09		0,09	X.Bính Xá	
9.30	Nhà văn hóa thôn Thống Nhất	0,06		0,06	X.Châu Sơn	
9.31	Nhà văn hóa thôn Nà Van	0,02		0,02	X.Châu Sơn	
9.32	Mở rộng nhà văn hóa thôn Pặn Giữa	0,04	0,03	0,01	X.Châu Sơn	
9.33	Nhà văn hóa thôn Đồng Nhất	0,07	0,05	0,02	X.Cường Lợi	
9.34	Nhà văn hóa thôn Bản Xum	0,13	0,03	0,10	X.Cường Lợi	
9.35	Nhà văn hóa thôn Quang Hòa	0,02		0,02	X.Cường Lợi	
9.36	Nhà văn hóa thôn Quang Hòa	0,06		0,06	X.Cường Lợi	
9.37	Nhà văn hóa thôn Bản Pia	0,03		0,03	X.Cường Lợi	

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
9.38	Nhà văn hóa thôn Kim Quán	0,12		0,12	X.Đình Lập	
9.39	Nhà văn hóa thôn Bình Chương 1	0,36		0,36	X.Đình Lập	
9.40	Nhà văn hóa thônn Khe Mạ	0,10		0,10	X.Đình Lập	
9.41	Nhà văn hóa thôn Còn Áng	0,05		0,05	X.Đình Lập	
9.42	Nhà văn hóa thôn Còn Sung	0,10	0,02	0,08	X.Đình Lập	
9.43	Nhà văn hóa thôn Pò Tấu	0,04		0,04	X.Đình Lập	
9.44	Nhà văn hóa thôn Còn Quan	0,06	0,02	0,04	X.Đình Lập	
9.45	Nhà văn hóa thôn Pò Khoang	0,04		0,04	X.Đình Lập	
9.46	Nhà văn hóa thôn Khe Pùng	0,06	0,02	0,04	X.Đình Lập	
9.47	Nhà văn hóa thôn Phật Chỉ	0,08		0,08	X.Đình Lập	
9.48	Nhà văn hóa thôn Pắc Coóc	0,05		0,05	X.Đồng Thắng	
9.49	Nhà văn hóa thôn Bản Lự	0,02	0,01	0,01	X.Kiên Mộc	
9.50	Nhà văn hóa thôn Bản Mục	0,06	0,02	0,04	X.Kiên Mộc	
9.51	Nhà văn hóa thôn Bản Phục	0,05	0,00	0,05	X.Kiên Mộc	
9.52	Nhà văn hóa thôn Hin Đăm	0,09		0,09	X.Kiên Mộc	
9.53	Nhà văn hóa thôn Bản Có	0,02	0,02	0,01	X.Kiên Mộc	
9.54	Nhà văn hóa thôn Bản Tùm	0,05		0,05	X.Kiên Mộc	
9.55	Nhà văn hóa thôn Khe Bủng	0,06		0,06	X.Kiên Mộc	
9.56	Nhà văn hóa thôn Bản Chạo	0,09	0,05	0,04	X.Kiên Mộc	
9.57	Nhà văn hóa thôn Bản Pìa	0,03	0,01	0,02	X.Kiên Mộc	
9.58	Nhà văn hóa thôn Khe Luồng	0,04		0,04	X.Kiên Mộc	
9.59	Nhà văn hóa thôn Hòa Bình	0,06		0,06	X.Lâm Ca	
9.60	Nhà văn hóa thôn Khe Dăm	0,07		0,07	X.Lâm Ca	
9.61	Nhà văn hóa thôn Pắc Vằn	0,04		0,04	X.Lâm Ca	
9.62	Nhà văn hóa thôn Bình Giang	0,06		0,06	X.Lâm Ca	
9.63	Nhà văn hóa thôn Bình Lâm	0,27		0,27	X.Lâm Ca	
9.64	Nhà văn hóa thôn Nà Khu	0,06		0,06	X.Lâm Ca	
9.65	Nhà văn hóa thôn Khe Sen	0,04		0,04	X.Lâm Ca	
9.66	Nhà văn hóa thôn Hoà Hợp	0,06		0,06	X.Lâm Ca	
9.67	Nhà văn hóa thôn Bình Ca	0,04	0,03	0,01	X.Lâm Ca	
9.68	Nhà văn hóa thôn Bình Thái	0,14		0,14	X.Thái Bình	
9.69	Nhà văn hóa thôn Bản Mục	0,06		0,06	X.Thái Bình	
9.70	Nhà văn hóa thôn Khe Đa 1	0,05	0,02	0,03	X.Thái Bình	
9.71	Nhà văn hóa thôn Khe Đa 2	0,04		0,04	X.Thái Bình	
9.72	Nhà văn hóa thôn Bản Chu	0,08		0,08	X.Thái Bình	

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
9.73	Nhà văn hóa Bản Piềng	0,13		0,13	X.Thái Bình	
*	**Xin giao đất**					
1	Giao đất nhà văn hóa xã Đồng Thắng	0,09	0,09		X.Đồng Thắng	
2	Thôn Bản Chuông	0,02	0,02		X.Đình Lập	
3	Thôn Bản Hang	0,08	0,08		X.Kiên Mộc	
4	Thôn Nà Vang	0,02	0,02		X.Bính Xá	
5	Thôn Nà Xoong	0,03	0,03		X.Đồng Thắng	
6	Thôn Khe Mò	0,03	0,03		X.Bắc Lãng	
X	**Đất xây dựng cơ sở y tế**					
*	**Chuyển tiếp**					
10.1	Trạm y tế TT.Đình Lập (từ Trung tâm dân số cũ)	0,03		0,03	TT.Đình Lập	
*	**Xin giao đất**					
1	Trạm y tế TTNT.Thái Bình	0,32	0,32		TTNT.Thái Bình	
2	Trạm y tế xã Bắc Lãng	0,12	0,12		X.Bắc Lãng	
3	Trạm y tế xã Cường Lợi				X.Cường Lợi	
4	Trạm y tế xã Đình Lập				X.Đình Lập	
5	Trạm y tế xã Đồng Thắng				X.Đồng Thắng	
XI	**Đất cơ sở giáo dục**					
*	**Đã thực hiện xong, đưa ra khỏi quy hoạch**					
1	Trường PTDTBT tiểu học I, xã Bính Xá, huyện Đình Lập	0,45	0,32	0,13	X.Bính Xá	
2	Điểm trường Khe Bủng, trường Mầm non xã Kiên Mộc	0,10		0,10	X.Kiên Mộc	Đã thực hiện xong (không thu hồi đất)
3	Trường Mầm non, Tiểu học xã Đồng Thắng	0,83		0,83	X.Đồng Thắng	Đã thu hồi xong, chưa đưa vào số liệu thống kê
*	**Chuyển tiếp**					
11.1	Điểm trường chính trường mầm non xã Châu Sơn, huyện Đình Lập	0,57	0,40	0,17	X.Châu Sơn	
11.2	Điểm trường Khe Luồng trường Tiểu học II Kiên Mộc	0,16	0,11	0,05	X.Kiên Mộc	
11.3	Điểm trường Bản Háng trường Tiểu học xã Bắc Xa	0,40		0,40	X.Bắc Xa	
11.4	Điểm trường Khe Pặn Ngọn trường Tiểu học xã Châu Sơn	0,07		0,07	X.Châu Sơn	
11.5	Công trình Hỗ trợ hạng mục mặt bằng Trường THCS thị trấn Nông Trường Thái Bình	0,57	0,28	0,29	TTNT.Thái Bình	
11.6	Trường PTDTNT THCS và THPT Đình Lập (Mở rộng)	0,62	0,47	0,15	TT.Đình Lập	
11.7	Mở rộng trường THCS xã Đình Lập	0,39	0,24	0,15	X.Đình Lập	
11.8	Trường PTDTBT THCS xã Bắc Xa	0,62	0,48	0,14	X.Bắc Xa	

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
11.9	Nhà đa năng cụm trường Châu Sơn	0,14		0,14	X.Châu Sơn	
*	**Xin giao đất**					
	Trường mầm non xã Cường Lợi				X.Cường Lợi	
1	*Trường chính*	*0,26*	*0,26*		*X.Cường Lợi*	
2	*Điểm trường Quang Hòa*	*0,08*	*0,08*		*X.Cường Lợi*	
3	*Điểm trường Bản Xum*	*0,04*	*0,04*		*X.Cường Lợi*	
4	*Điểm trường Đồng Khoang*	*0,15*	*0,15*		*X.Cường Lợi*	
	Mầm non xã Đình Lập				X.Đình Lập	
5	*Điểm trường Hòa Bình*	*0,12*	*0,12*		*X.Đình Lập*	
6	*Điểm trường Bình Chương*	*0,14*	*0,14*		*X.Đình Lập*	
7	*Điểm trường khe Pùng*	*0,06*	*0,06*		*X.Đình Lập*	
	Mầm non xã Châu Sơn				X.Châu Sơn	
8	*Trường chính*	*0,25*	*0,25*		*X.Châu Sơn*	
9	*Điểm trường Nà Van*	*0,05*	*0,05*		*X.Châu Sơn*	
10	*Điểm trường Nà Nát*	*0,07*	*0,07*		*X.Châu Sơn*	
	Mầm non xã Đồng Thắng				X.Đồng Thắng	
11	*Điểm trường mầm non Đồng Thắng*	*0,05*	*0,05*		*X.Đồng Thắng*	
	Mầm non xã Thái Bình				X.Thái Bình	
12	*Điểm trường Hòa An 2*	*0,05*	*0,05*		*X.Thái Bình*	
	Mầm non I xã Bính Xá				X.Bính Xá	
13	*Trường chính*	*0,35*	*0,35*		*X.Bính Xá*	
14	*Điểm trường Quyết Tiến*	*0,10*	*0,10*		*X.Bính Xá*	
15	*Điểm trường Còn Phiêng*	*0,05*	*0,05*		*X.Bính Xá*	
	Mầm non xã Bắc Lãng				X.Bắc Lãng	
16	*Điểm trường Khe Chòi*	*0,02*	*0,02*		*X.Bắc Lãng*	
	Mầm non xã Bắc Xa				X.Bắc Xa	
17	*Trường chính*	*0,23*	*0,23*		*X.Bắc Xa*	
18	*Điểm trường Bản Văn*	*0,03*	*0,03*		*X.Bắc Xa*	
19	*Điểm trường Bản Háng*	*0,06*	*0,06*		*X.Bắc Xa*	
20	*Điểm trường Bắc Xa*	*0,06*	*0,06*		*X.Bắc Xa*	
	Mầm non xã Kiên Mộc				X.Kiên Mộc	
21	*Điểm trường Bản Chạo*	*0,09*	*0,09*		*X.Kiên Mộc*	
22	*Điểm trường Bản Lự*	*0,03*	*0,03*		*X.Kiên Mộc*	
23	*Điểm trường Khe Bủng*	*0,04*	*0,04*		*X.Kiên Mộc*	
24	*Điểm trường Hin Đăm*	*0,09*	*0,09*		*X.Kiên Mộc*	
	PTDTBT TH I xã Kiên Mộc				X.Kiên Mộc	

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
25	*Trường chính*	*0,26*	*0,26*		*X.Kiên Mộc*	
	Tiểu học TH II Xã Kiên Mộc				X.Kiên Mộc	
26	*Trường chính*	*0,32*	*0,32*		*X.Kiên Mộc*	
27	*Điểm trường Bản Tùm*	*0,16*	*0,16*		*X.Kiên Mộc*	
28	*Điểm trường Kéo Tắm*	*0,06*	*0,06*		*X.Kiên Mộc*	
	Tiểu học xã Châu Sơn				X.Châu Sơn	
29	*Trường chính*	*0,28*	*0,28*		*X.Châu Sơn*	
30	*Điểm trường Nà Nát*	*0,11*	*0,11*		*X.Châu Sơn*	
31	PTDTBT THCS xã Châu Sơn	0,72	0,72		X.Châu Sơn	
XII	**Đất cơ sở thể dục, thể thao**					
*	**Đã thực hiện xong, đưa ra khỏi quy hoạch**					
1	Mở rộng sân thể thao xã Lâm Ca	0,58	0,18	0,40	X.Lâm Ca	Đã được cấp GCN-2024 năm 2024 (1.844,3m2)
2	Sân thể thao thôn Bản Xả	0,18	0,18		X.Bính Xá	Đã được cấp GCN-2024 (1.839,9m2)
*	**Bỏ do chung với nhà văn hóa**					
1	Sân thể thao thôn Bắc Xa	0,10		0,10	X.Bắc Xa	
2	Sân thể thao thôn Pặn Ngọn	0,04		0,04	X.Châu Sơn	
3	Sân thể thao thôn Quang Hòa	0,05		0,05	X.Cường Lợi	
4	Sân thể thao thôn Còn Sung	0,13		0,13	X.Đình Lập	BS: sân thể thao thôn Khe Mạ; Pò Khoang, Pò Tấu; Phật Chỉ; Bản Chuông.
5	Sân thể thao thôn Bình Lâm	0,20		0,20	X.Lâm Ca	
6	Sân thể thao thôn Bản Piềng từ trụ sở UBND xã Thái Bình (cũ)	0,07		0,07	X.Thái Bình	Bổ sung thôn Hòa An; Khe Đa 1; Khe Đa 2
7	Sân thể thao thôn Nà Táng	0,05		0,05	X.Bính Xá	
*	**Chuyển tiếp**					
12.1	Giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng Khu trung tâm văn hóa, thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập	7,21	0,11	7,10	TT.Đình Lập	
12.2	Sân thể thao xã Bắc Xa	1,20		1,20	X.Bắc Xa	
12.3	Mở rộng sân thể thao xã Bính Xá	0,73	0,23	0,50	X.Bính Xá	
12.4	Sân thể thao xã Kiên Mộc	0,48		0,48	X.Kiên Mộc	
12.5	Mở rộng sân thể thao xã Đình Lập	1,12	0,41	0,71	X.Đình Lập	
12.6	Sân thể thao khu 6	0,03		0,03	TT.Đình Lập	
12.7	Sân thể thao khu Thống Nhất	0,04		0,04	TTNT.Thái Bình	
12.8	Sân thể thao thôn Nà Thuộc	0,02		0,02	X.Bắc Xa	
12.9	Sân thể thao thôn Bản Mọi	0,05		0,05	X.Bính Xá	
12.10	Sân thể thao thôn Nà Van	0,04		0,04	X.Châu Sơn	
12.11	Sân chơi thể thao thôn Háng Ý	0,06		0,06	X.Châu Sơn	

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
12.12	Sân thể thao thôn Đồng Nhất	0,18		0,18	X.Cường Lợi	
12.13	Sân thể thao thôn Bản Xum	0,36		0,36	X.Cường Lợi	
12.14	Sân thể thao thôn Bản Lự	0,11		0,11	X.Kiên Mộc	
12.15	Sân thể thao thôn Bản Mục	0,07		0,07	X.Kiên Mộc	
12.16	Sân thể thao thôn Bình An	0,03		0,03	X.Lâm Ca	
12.17	Sân thể thao thôn Tiên Phi	0,04		0,04	X.Bính Xá	
*	**Bổ sung mới**					
12.18	Sân thể thao thôn Bình Giang	0,10		0,10	X.Lâm Ca	
12.19	Sân thể thao thôn Khe Lầm	0,07		0,07	X.Lâm Ca	
12.20	Sân thể thao thôn Nà Xoong	0,21		0,21	X.Đồng Thắng	
12.21	Sân thể thao thôn Khe Đa 2	0,05		0,05	X.Thái Bình	
*	**Xin giao đất theo hiện trạng**					
1	Sân thể thao xã Cường Lợi	0,55	0,55		X.Cường Lợi	
2	Sân thể thao xã Bắc Lãng	0,37	0,37		X.Bắc Lãng	
3	Sân thể thao xã Thái Bình	0,38	0,38		X.Thái Bình	
XIII	**Đất công trình năng lượng**					
*	**Chuyển tiếp**					
1	Dự án cấp điện lưới vào xóm Khau Chạy	0,10		0,10	X.Bính Xá	
2	Dự án cấp điện lưới vào thôn Ngàn Trả	0,10		0,10	X.Bính Xá	
3	Dự án cấp điện lưới vào xóm Khe Luông	0,07		0,07	X.Đình Lập	
4	Cấy TBA giảm TTDN khu vực Tà Hón	0,03		0,03	X.Đình Lập	
5	Lắp đặt recloser 2021	0,04		0,04	TT.Đình Lập	
6	Cấy TBA CQT giảm tổn thất điện năng, xử lý điện áp thấp khu vực huyện Lộc Bình, Đình Lập, Tràng Định	0,07		0,07	X.Đình Lập; X.Lâm Ca; TT.Đình Lập	
7	Cải tạo nâng cấp mạch vòng 35kV giữa 02 lô 373 E 13.2 Lạng Sơn và lô 375 E5.6 Tiên Yên(Quảng Ninh)	0,05		0,05	X.Đình Lập; X.Cường Lợi; X.Châu Sơn; X.Bắc Lãng	
8	Nâng cấp công suất MBA phân phối đảm bảo cấp điện mùa nắng nóng 2021	0,05		0,05	Các xã và thị trấn	
9	Lắp đặt thiết bị recloser cho lưới điện trung áp 35kV năm 2021	0,05		0,05	Các xã và thị trấn	
10	Cấy các MBA, CQT, Giảm tổn thất điện năng TBA	0,61		0,61	Trên địa bàn huyện	
11	Lắp đặt recloser	0,14		0,14	Trên địa bàn huyện	

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
12	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện trung áp 35kV tỉnh Lạng Sơn theo phương án đa chia, đa nối (MDMC) khu vực nội Lộc Bình, Đình Lập	0,08		0,08	Trên địa bàn huyện	
13	Chống quá tải lưới điện	2,13		2,13	Trên địa bàn huyện	
14	ĐZ trung áp, TBA và ĐZ hạ áp	1,56		1,56	Trên địa bàn huyện	
15	ĐZ trung, hạ áp	0,78		0,78	Trên địa bàn huyện	
16	Đường dây và trạm biến áp 110kV Đình Lập	0,50		0,50	X.Đình Lập	
17	Cấy TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lộc Bình, Văn quan năm 2024	0,06		0,06	X.Châu Sơn; TTNT.Thái Bình	
18	Cấp điện vào các dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch	3,17		3,17	Toàn huyện	
19	Đường dây và TBA 220kV gom điện gió Đình Lập - TBA 220kV Đồng Mỏ	4,80		4,80	Trên địa bàn huyện	
*	**Chuyển tiếp**					
13.1	Dự án cấp điện thôn bản từ lưới điện quốc gia (2081)	0,26	0,12	0,14	X.Đình Lập; X.Bính Xá; X.Lâm Ca; X.Đồng Thắng; X.Châu Sơn	
13.2	Nhà trực vận hành điện thị trấn Nông trường Thái Bình	0,03		0,03	TTNT.Thái Bình	
13.3	Công trình năng lượng	2,50		2,50	Trên địa bàn huyện	
13.4	Công trình Di chuyển hệ thống điện để giải phóng mặt bằng Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B	0,40		0,40	TT.Đình Lập; X.Đình Lập; X.Cường Lợi; X.Châu Sơn; X.Bắc Lãng	
13.5	Công trình Di chuyển hệ thống điện để giải phóng mặt bằng Dự án Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh quốc phòng huyện Đình Lập	0,40		0,40	X.Cường Lợi; X.Đồng Thắng; X.Lâm Ca	

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
13.6	Hạng mục di chuyển khắc phục đường điện 35Kv và 0,4 Kv thuộc Dự án khu đô thị phía đông thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	0,07		0,07	TT.Đình Lập; X.Đình Lập	
13.7	Hạng mục di chuyển khắc phục đường điện 35Kv và 0,4 Kv thuộc Dự án đường nội thị kéo dài (Km55+240 - Km57+230/QL4B) và Khu đô thị phía đông 2	0,06		0,06	TT.Đình Lập; X.Đình Lập	
13.8	Dự án Nhà máy điện gió Đình Lập	120,91		120,91	X.Bính Xá; X.Đình Lập; X.Kiên Mộc; X.Cường Lợi; X.Châu Sơn; X.Đồng Thắng	
-	Dự án Nhà máy điện gió Đình Lập (100MW)	35,00		35,00	X.Kiên Mộc	Quy mô dự án 65ha (SD lâu dài 35ha; sử dụng tạm thời 30ha)
-	Dự án Nhà máy điện gió Đình Lập 1 (50MW)	17,50		17,50	X.Bính Xá; X.Đình Lập	Quy mô dự án 32,5ha (SD lâu dài 17,5ha; SD có thời hạn 15ha)
-	Dự án Nhà máy điện gió Đình Lập 4 (156MW)	31,50		31,50	X.Đình Lập; X.Cường Lợi; X.Châu Sơn; X.Đồng Thắng	Quy mô dự án 58,2ha (SD lâu dài 31,5ha; sử dụng tạm thời 26,7ha)
-	Dự án Nhà máy điện gió Đình Lập 1.1 (50MW)	17,50		17,50	X.Bính Xá; X.Đình Lập	Quy mô dự án 32,5ha (SD lâu dài 17,5ha; SD có thời hạn 15ha)
-	Dự án Nhà máy điện gió Đình Lập 5 (200MW)	25,00		25,00	X.Bính Xá; X.Đình Lập	Quy mô dự án 35ha (SD lâu dài 25ha; sử dụng tạm thời 10ha)
13.9	Trạm hạ áp 35KV/0,4KV (gần cụm công nghiệp Đình Lập)	0,05		0,05	X.Đình Lập	
*	**Bổ sung mới**					
13.10	Cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn các xã Minh Hiệp, Sàn Viên, huyện Lộc Bình, xã Thái Bình, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn năm 2023	0,05		0,05	X.Thái Bình	ĐC bổ sung, tăng diện tích; ĐK công ty Điện Lực (CV776)

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
13.11	Công trình Di chuyển hệ thống điện để giải phóng mặt bằng Dự án cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH.47 (Châu Sơn, Đồng Thắng) huyện Đình Lập thuộc danh mục dự án đề xuất trong chủ trương đầu tư dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía bắc, tỉnh Lạng Sơn	0,36		0,36	X.Châu Sơn; X.Đồng Thắng	ĐC bổ sung; CV đăng ký số 12 ngày 22/02/2024 của TTPTQĐ
13.12	Di chuyển hệ thống đường điện để giải phóng mặt bằng dự án Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18, huyện Đình Lập	0,46		0,46	X.Bắc Lãng	ĐC bổ sung; CV đăng ký số 12 ngày 22/02/2024 của TTPTQĐ
13.13	Nâng cao chất lượng lưới điện hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC khu vực thị trấn Na Dương, xã Khánh Xuân, Đồng Bục, Đông Quan, Minh Hiệp, Thống Nhất, Tú Đoạn, Tú Mịch, huyện Lộc Bình; thị trấn Nông trường, Thái Bình, xã Bính Xá, Lâm Ca, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	0,11		0,11	Thị trấn Nông trường Thái Bình, xã Bính Xá, xã Lâm Ca	
13.14	Nâng cao năng lực lưới điện trung áp 35kV đảm bảo cấp điện phụ tải công nghiệp khu vực thị trấn Na Dương, phía tây huyện Đình Lập năm 2025	0,18		0,18	X.Đình Lập	
13.15	Nâng cao năng lực lưới điện trung áp 35kV đảm bảo cấp điện phụ tải công nghiệp khu vực huyện Đình Lập năm 2025	0,24		0,24	Xã Đình Lập, thị trấn Đình Lập	
13.16	Cấy TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực các huyện Lộc Bình, Đình Lập, Văn Lãng, Tràng Định năm 2025	0,06		0,06	TT.Đình Lập	
13.17	Công trình năng lượng khác (Cải tạo CQT giảm tổn thất điện năng, MDMC)	4,12		4,12	Các xã, thị trấn	
13.18	Đường dây và TBA 110kV Đình Lập	0,56		0,56	Thị trấn Đình Lập, xã Đình Lập, Huyện Đình Lập	
13.19	Cải tạo đường dây 110kV Na Dương – Tiên Yên	1,83		1,83	Thị trấn Đình Lập, các xã Đình Lập, Cường Lợi, Châu Sơn, Bắc Lãng, huyện Đình Lập	
13.20	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Lạng Sơn 1	0,08		0,08	Xã Đình Lập, thị trấn Đình Lập	
13.21	Đường dây 110kV từ Trạm 220kV Lạng Sơn 1 – NĐ Na Dương	0,26		0,26	Xã Đình Lập, thị trấn Đình Lập	
13.22	Trạm biến áp 220kV Lạng Sơn 1	3,12		3,12	Thị trấn Đình Lập, xã Đình Lập	

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
13.23	Đường dây 220kV Lạng Sơn 1- Đồng Mỏ	0,54		0,54	TT.Đình Lập	
13.24	Đường dây 220kV Lạng Sơn 2- Lạng Sơn 1	0,60		0,60	Xã Đình Lập, Bính Xá, thị trấn Đình Lập	
13.25	Đường dây 220kV Bắc Giang 1- Lạng Sơn 1	2,13		2,13	Xã Đình Lập,Cường Lợi, Thái Bình, TT Nông trường Thái Bình, Thị trấn Đình Lập	
XIV	**Đất công trình bưu chính, viễn thông**					
*	**Hủy bỏ do đã bố trí bưu điện trong khuân viên trụ sở UBND xã**					
1	Bưu điện văn hóa xã Đồng Thắng	0,02		0,02	X.Đồng Thắng	
*	**Chuyển tiếp**					
14.1	Bưu điện văn hóa xã Đình Lập	0,05		0,05	X.Đình Lập	
14.2	Bưu điện văn hóa xã Thái Bình	0,02		0,02	X.Thái Bình	
14.3	Bưu điện văn hóa xã Bắc Xa	0,02		0,02	X.Bắc Xa	
14.4	Trạm phát sóng BTS (36 điểm)	2,49		2,49	Trên địa bàn huyện	
XV	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**					
*	**Chuyển tiếp**					
15.1	Vị trí đổ đất, đá thừa phục vụ Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B	15,91		15,91	X.Đình Lập; X.Cường Lợi; X.Châu Sơn; X.Bắc Lãng	ĐC tăng theo hồ sơ dự án
15.2	Mở rộng bãi chôn lấp rác thải và xây dựng hệ thống xử lý nước thải bãi rác (thôn Bình Chương I)	1,03	0,53	0,50	X.Đình Lập	
15.3	Bãi đổ thải từ các công trình xây dựng thôn Bình Chương 1	2,60		2,60	X.Đình Lập	
15.4	Bãi đổ thải từ các công trình xây dựng thôn Khe Vuồng	1,10		1,10	X.Đình Lập	
*	**Bổ sung mới**					
15.5	Bãi đổ thải Tiểu dự án LS-02-ĐR1: Cải tạo, nâng cấp Đường huyện (ĐH.47) Châu Sơn – Đồng Thắng, huyện Đình Lập	7,46		7,46	X.Châu Sơn; Đồng Thắng	

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
XVI	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT**					
*	**Chuyển tiếp**					
16.1	Nghĩa địa thị trấn Đình Lập (tại thôn Bình Chương 1)	1,52		1,52	X.Đình Lập	
16.2	Nghĩa địa thôn Bản Chuông	0,70		0,70	X.Đình Lập	
16.3	Nghĩa địa thôn Kim Quán	0,50		0,50	X.Đình Lập	
16.4	Nghĩa địa thôn Còn Đuống	0,50		0,50	X.Đình Lập	
16.5	Nghĩa địa thôn Đồng Nhất	0,50		0,50	X.Cường Lợi	
16.6	Nghĩa địa thôn Nà Nát	0,90		0,90	X.Châu Sơn	
*	**Xin giao đất theo hiện trạng**					
1	Nghĩa địa khu 5 thị trấn Đình Lập	1,07	1,07		TT.Đình Lập	
2	Nghĩa địa khu 6 thị trấn Đình Lập	0,70	0,70		TT.Đình Lập	
XVII	**Chợ**					
*	**Chuyển tiếp**					
17.1	Chợ trung tâm huyện Đình Lập	0,66		0,66	TT.Đình Lập	Thay đổi tên
XVIII	**Đất ở nông thôn**					
*	**Hủy bỏ, giữ lại làm sân thể thao**					
1	Đấu giá đất ở sân thể thao xã Thái Bình	0,40		0,40	X.Thái Bình	Xin ý kiến có để đấu giá hay không
*	**Chuyển tiếp**					
18.1	Khu tái định cư Pò Háng thuộc dự án hồ chứa nước Bản Lải	3,97	3,43	0,54	X.Bính Xá	Các ô đất ở còn lại đưa vào giao đất, đấu giá
18.2	Khu dân cư vị trí Hậu cứ 2/Đồn BP Bắc Xa trả lại (quy mô 10,8ha)	0,40		0,40	X.Bắc Xa	
18.3	Đất ở kết hợp đất nông nghiệp khác (quy mô 10,0ha)	10,00		10,00	X.Đình Lập	
18.4	Khu dân cư tập trung xã Cường Lợi (thôn Quang Hòa)	3,40		3,40	X.Cường Lợi	
18.5	Khu dân cư tập trung xã Lâm Ca (thôn Bình An)	3,37		3,37	X.Lâm Ca	
18.6	Đấu giá khu đất Trạm y tế xã Thái Bình (thôn Bản Piềng)	0,07		0,07	X.Thái Bình	
18.7	Đấu giá khu đất thôn Bình Thái	0,10		0,10	X.Thái Bình	
18.8	Đấu giá trường THCS xã Đình Lập (thôn Tà Hón)	0,03		0,03	X.Đình Lập	
18.9	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	29,15	2,26	26,89	Trên địa bàn huyện	Năm 2023 đã CMĐ được 0,85ha
XIX	**Đất ở đô thị**					

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
*	**Đưa ra khỏi quy hoạch, do không thay đổi chủ trương**					
1	Dự án đường nội thị kéo dài (Km55+240 - Km57+230/QL4B) và khu đô thị phía đông 2	9,15		9,15	TT.Đình Lập; X.Đình Lập	Bỏ: Tách riêng thành 02 dự án: TĐC dự án đường 4B và Dự án đường nội thị kéo dài
2	Dự án Bến xe huyện Đình Lập và khu đô thị mới	5,60		5,60	TT.Đình Lập; X.Đình Lập	Bỏ: Tách riêng thành 02 dự án: Bến xe huyện Đình Lập và Nhà ở xã hội, nhà ở công nhân huyện Đình Lập
3	Đấu giá trụ sở Bảo hiểm (cũ)	0,03		0,03	TT.Đình Lập	
4	Đấu giá đất ở khu đất sân vận động huyện	0,40		0,40	TT.Đình Lập	Giữ nguyên hiện trạng
*	**Chuyển tiếp**					
19.1	Dự án khu đô thị phía đông thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	14,79		14,79	TT.Đình Lập; X.Đình Lập	
19.2	Khu tái định cư Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B	2,47		2,47	X.Đình Lập	Điều chỉnh quy mô 2,47ha theo bản vẽ chi tiết
19.3	Dự án khu dân cư thị trấn Nông Trường Thái Bình	2,00		2,00	TTNT.Thái Bình	
19.4	Khu dân cư mới phía đông 3	6,40		6,40	X.Đình Lập	
19.5	Nhà ở xã hội, nhà ở công nhân tại huyện Đình Lập	4,52		4,52	TT.Đình Lập; X.Đình Lập	KTHT đăng ký (CV56): ĐC tách từ Dự án Bến xe huyện Đình Lập và khu đô thị mới.
19.6	Đấu giá khu đất Phòng Nông nghiệp và PTNT (cũ)	0,03		0,03	TT.Đình Lập	
19.7	Đấu giá Trung tâm VHTT	0,03		0,03	TT.Đình Lập	
19.8	Đấu giá khu đất TTGDTX (cũ)	0,06		0,06	TT.Đình Lập	
19.9	Đấu giá đất ở chợ (cũ) thị trấn Nông Trường Thái Bình	0,06		0,06	TTNT.Thái Bình	
19.10	Đấu giá điểm trường Bình Thuận	0,10		0,10	TTNT.Thái Bình	
19.11	Đấu giá đất ở khu dân cư và chợ trung tâm thị trấn Nông Trường Thái Bình	0,99	0,11	0,88	TTNT.Thái Bình	
19.12	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	7,66	1,10	6,56	TT.Đình Lập; TTNT.Thái Bình	
19.13	Đất ở đô thị từ đất ở nông thôn (Mở rộng địa giới hành chính thị trấn Đình Lập 920 ha từ xã Đình Lập)	12,00	12,00		TT.Đình Lập (MR)	
19.14	Đất ở Tái định cư; đấu giá trong Khu trung tâm văn hóa, thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập	2,15	0,04	2,11	TT.Đình Lập	Đã giao được 04 hộ
19.15	Đất ở từ đất quốc phòng trả về địa phương ở Khu 8 thị trấn Đình Lập	0,88	0,65	0,23	TT.Đình Lập	
19.16	Đất ở từ thửa đất nhỏ hẹp	0,01		0,01	TT.Đình Lập	Trường mầm non và ao khu 8
19.17	Đấu giá đất ở tại nhà thi đấu huyện	0,06		0,06	TT.Đình Lập	

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
XX	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**					
*	**Thực hiện xong, đưa ra khỏi quy hoạch**					
1	Trụ sở UBND xã Lâm Ca	0,56	0,56		X.Lâm Ca	Đã được cấp GCN-2024 (5.682,4m2)
2	Mở rộng trụ sở UBND xã Bắc Xa	0,36	0,36		X.Bắc Xa	Đã được cấp GCN
3	Trụ sở UBND xã Thái Bình	1,17	1,17		X.Thái Bình	Đã được cấp GCN
*	**Chuyển tiếp**					
20.1	Mở rộng trụ sở UBND thị trấn Đình Lập	0,41	0,35	0,06	TT.Đình Lập	
20.2	Trụ sở UBND thị trấn Nông Trường Thái Bình	0,51		0,51	TTNT.Thái Bình	ĐC tăng quy mô do gộp cả phần diện tích nhà văn hóa thị trấn vào
20.3	Mở rộng trụ sở UBND xã Đồng Thắng	0,52	0,37	0,15	X.Đồng Thắng	
20.4	Trụ sở BCHQS xã Lâm Ca	0,10		0,10	X.Lâm Ca	
20.5	Trụ sở BCHQS xã Thái Bình	0,12		0,12	X.Thái Bình	
20.6	Trụ sở BCHQS xã Bắc Lãng	0,10		0,10	X.Bắc Lãng	
20.7	Trụ sở BCHQS xã Đồng Thắng	0,17		0,17	X.Đồng Thắng	
20.8	Trụ sở BCHQS xã Cường Lợi	0,12		0,12	X.Cường Lợi	
20.9	Trụ sở BCHQS xã Đình Lập	0,12		0,12	X.Đình Lập	
20.10	Trụ sở BCHQS xã Bính Xá	0,15		0,15	X.Bính Xá	
20.11	Trụ sở BCHQS xã Kiên Mộc	0,12		0,12	X.Kiên Mộc	
*	**Xin giao đất theo hiện trạng**					
1	Trụ sở UBND xã Bắc Lãng	0,17	0,17		X.Bắc Lãng	
2	Trụ sở UBND xã Kiên Mộc	0,89	0,89		X.Kiên Mộc	
3	Trụ sở UBND xã Đình Lập	0,15	0,15		X.Đình Lập	
4	Trụ sở BCHQS thị trấn Đình Lập	0,04	0,04		TT.Đình Lập	
5	Trụ sở BCHQS xã Châu Sơn	0,03	0,03		X.Châu Sơn	
6	Trụ sở BCHQS xã Bắc Xa	0,05	0,05		X.Bắc Xa	
7	Trụ sở làm việc của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Đình Lập	0,02	0,02		TT.Đình Lập	Bổ sung mới
XXI	**Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**					
*	**Chuyển tiếp**					
21.1	Nhà làm việc liên ngành cửa khẩu phụ Bản Chắt	0,86		0,86	X.Bính Xá	
XXII	**Đất cơ sở tín ngưỡng**					
*	**Chuyển tiếp**					
22.1	Mở rộng đình Tà Hón	0,50	0,17	0,33	X.Đình Lập	
22.2	Mở rộng đình Pò Háng	1,12	0,72	0,40	X.Bính Xá	
22.3	Đất tín ngưỡng (Miếu) thôn Bản Phục	0,05		0,05	X.Kiên Mộc	
22.4	Mở rộng đình Đông Quất	0,74	0,34	0,40	X.Cường Lợi	

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
XXIII	**Đất chuyên trồng lúa nước**					
*	**Chuyển tiếp**					
23.1	Chuyển đất trồng lúa 1 vụ sang trồng lúa 2 vụ	15,90		15,90	X.Đình Lập	
XXIV	**Đất trồng lúa nước còn lại**					
*	**Chuyển tiếp**					
24.1	Đưa các thửa đất nhỏ hẹp vào giao đất	0,26		0,26	Trên toàn huyện	
24.2	Khai hoang, chuyển đất cây hàng năm khác sang trồng lúa nước 1 vụ trên địa bàn các xã	30,80		30,80	Trên toàn huyện	
XXV	**Đất trồng cây lâu năm**					
*	**Bỏ ra khỏi quy hoạch**					
1	Chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm	0,96		0,96	X.Bính Xá	Hiện trạng thống kê sai so với thực tế, sửa lại hiện trạng
*	**Chuyển tiếp**					
25.1	Quy hoạch đất trồng chè	48,69		48,69	X.Thái Bình	
25.2	Đất trồng cây ăn quả tại xã Đình Lập	9,00		9,00	X.Đình Lập	
25.3	Mở rộng diện tích đất trồng chè của Công ty cổ phần chè Thái Bình Lạng Sơn 59,6ha, trong đó: xã Lâm Ca 36,5ha; TTNT Thái Bình 23,1ha.	375,86	316,26	59,60	TTTN.Thái Bình, X.Thái Bình;X.Lâm Ca	
XXVI	**Đất rừng phòng hộ**					
*	**Chuyển tiếp**					
26.1	Khai thác đất chưa sử dụng vào trồng rừng phòng hộ theo quy hoạch 3 loại rừng	2.056,52		2.056,52	Trên địa bàn huyện	
XXVII	**Đất rừng sản xuất**					
*	**Chuyển tiếp**					
27.1	Khai thác đất chưa sử dụng vào trồng rừng sản xuất theo quy hoạch 3 loại rừng	2.014,31		2.014,31	Trên địa bàn huyện	
27.2	Đầu tư trồng cây gỗ lớn và trồng cây dược liệu dưới tán rừng theo hướng bền vững	346,41	88,45	257,96	X.Bắc Xa	
27.3	Dự án trồng rừng khu vực xã Bính Xá (Công ty TNHH Hải Sơn)	284,90	229,33	55,57	X.Bính Xá	Đã có QĐ cho thuê đất 229,33ha
	Đã có QĐ thuê đất năm 2024 từ đất DCS chưa tính vào thống kê đất đai.			229,33	X.Bính Xá	Tính thực hiện năm 2024, chưa thống kê vào năm 2023
27.4	Đất rừng từ đất Quốc phòng trả lại (Trạm KSBP Bản Mạ/Đồn BP Bắc Xa)	1,50		1,50	X.Bắc Xa	

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
27.5	Giao đất theo phương án đất công ty Lâm Nghiệp trả về địa phương quản lý, trong đó:	2.517,03	1.725,09	791,94	TT.Đình Lập; X.Đình Lập; X.Châu Sơn; X.Bính Xá; X.Cường Lợi	
	Tại TT.Đình Lập	37,15	7,43	29,72	TT.Đình Lập	
	Tại X.Đình Lập	412,08	255,42	156,66	X.Đình Lập	
	Tại X.Châu Sơn	671,36	555,06	116,30	X.Châu Sơn	
	Tại X.Bính Xá	575,00	305,35	269,65	X.Bính Xá	
	Tại X.Cường Lợi	821,44	601,83	219,61	X.Cường Lợi	
*	**Giao đất theo hiện trạng**					
1	Đất rừng từ đất thu hồi theo QĐ 766/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của UBND huyện (để giao đất thôn Bản Chắt)	53,84	53,84		X.Bính Xá	
2	Đất rừng sản xuất Song Phe, thôn Bản Mạ	170,00	170,00		X.Bắc Xa	
3	Giao đất rừng sản xuất xã Lâm Ca (thôn Pắc Vằn)	3,00	3,00		X.Lâm Ca	
XXVIII	**Đất nuôi trồng thủy sản**					
*	**Chuyển tiếp**					
28.1	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Cường Lợi	0,06		0,06	X.Cường Lợi	
28.2	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Châu Sơn	0,20		0,20	X.Châu Sơn	
*	**Bổ sung mới**					
28.3	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản xã Đình Lập	0,05		0,05	X.Đình Lập	
XXIX	**Đất nông nghiệp khác**					
*	**Hủy bỏ do không có khả năng thực hiện**					
1	Trang trại chăn nuôi thôn Bản Hả	0,10		0,10	X.Bắc Lãng	
2	Trang trại trồng trọt, chăn nuôi thôn Bản Có	1,30		1,30	X.Kiên Mộc	
3	Trang trại chăn nuôi thôn Bản Mặn	2,00		2,00	X.Kiên Mộc	
4	Trang trại chăn nuôi thôn Bản Mục (vị trí 2)	0,20		0,20	X.Thái Bình	
5	Trang trại chăn nuôi thôn Nà Quan	1,00		1,00	X.Đồng Thắng	
*	**Chuyển tiếp**					
29.1	Dự án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (thôn Nà Lòong)	195,00		195,00	X.Bính Xá	Dự án thu hút đầu tư (Tổng quy mô dự án là 195ha trong đó diện tích 30ha tăng thêm này để xây dựng các cơ sở phục vụ cho dự án)

Stt	Danh mục dự án	Đề xuất điều chỉnh (ha)			Vị trí (cấp xã)	Ghi chú
		Tổng quy mô	Hiện trạng	Tăng thêm		
29.2	Dự án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (thôn Pò Háng)	94,00		94,00	X.Bính Xá	Dự án thu hút đầu tư (Tổng quy mô dự án là 94ha trong đó diện tích 30ha tăng thêm này để xây dựng các cơ sở phục vụ cho dự án)
29.3	Đất nông nghiệp khác từ đất công ty lâm nghiệp trả lại địa phương thôn Nà Van	23,31		23,31	X.Châu Sơn	
29.4	Trang trại trồng trọt, chăn nuôi thôn thôn Háng Ý	0,20		0,20	X.Châu Sơn	
29.5	Trang trại trồng trọt, chăn nuôi thôn thôn Nà Nát	0,40		0,40	X.Châu Sơn	
29.6	Trang trại trồng trọt, chăn nuôi thôn Nà Van	0,14		0,14	X.Châu Sơn	
29.7	Trang trại chăn nuôi thôn Khe Cù	0,20		0,20	X.Châu Sơn	
29.8	Trang trại chăn nuôi thôn Nà Pẻo	0,10		0,10	X.Bắc Lãng	
29.9	Trang trại chăn nuôi thôn Khe Chòi	0,50		0,50	X.Bắc Lãng	
29.10	Trang trại chăn nuôi Bản Chạo	0,20		0,20	X.Kiên Mộc	
29.11	Trang trại chăn nuôi thôn Bản Mục	0,20		0,20	X.Thái Bình	ĐC quy mô
29.12	Trang trại trồng hoa cây cảnh thôn Còn Sung	1,00		1,00	X.Đình Lập	
29.13	Trang trại chăn nuôi thôn Bình Ca	2,00		2,00	X.Lâm Ca	
*	**Bổ sung mới**					